



xiāo hún

销魂

adjective · soul-stirring; extremely delightful or sad

Example Sentences

Zhè dào cài de wèi dào zhēn shì xiāo hún

这道菜的味道真是销魂。

The taste of this dish is truly soul-stirring.

Lí bié shí tā gǎn dào yī zhèn xiāo hún de bēi shāng

离别时，她感到一阵销魂的悲伤。

At parting, she felt a soul-stirring sadness.

Trace each character, then write the word on your own.

销	销	销	销	销	销	销	销	销	销	销
销	销	销	销							
魂	魂	魂	魂	魂	魂	魂	魂	魂	魂	魂
魂	魂	魂	魂	魂						